

Phụ lục 03
HƯỚNG DẪN ĐỊNH DẠNG BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ QUỐC TẾ
BẢNG DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ

(Đính kèm Công văn số....., ngày tháng năm 2023)

1. Cơ sở, đối tượng, phương thức báo cáo

1.1. Cơ sở hướng dẫn

Điều 34, Luật Phòng, chống rửa tiền (PCRT) số 14/2022/QH15; Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 09 Ngày 28/7/2023 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước.

1.2. Đối tượng áp dụng

- Các Tổ chức tín dụng;
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

1.3. Phương thức báo cáo

Các đối tượng báo cáo quy định tại mục 1.2 Phụ lục này, gửi tệp (file) báo cáo khi phát sinh giao dịch theo hướng dẫn tại tài liệu này đến NHNN bằng phần mềm TRAMLclient (*hướng dẫn sử dụng phần mềm, download phần mềm trên website <http://www.sbv.gov.vn> chuyên mục: Trang chủ/Phòng, chống rửa tiền/Công nghệ*).

2. Quy định chung

2.1. Quy định về trường thông tin bắt buộc và tùy chọn

Bảng dưới đây quy định cấu trúc các phần thông tin trên mỗi giao dịch được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.

STT	Phần thông tin trên mỗi giao dịch	Mô tả
1	Phần I: Thông tin giao dịch	Thông tin về giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế, bao gồm các mã trường: F1.1; F1.2; F1.3; F1.4; F1.5; F1.6; F1.7; F1.8; F1.9; F1.10 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
2	Phần II: Thông tin khách hàng tại TCTD báo cáo	Thông tin của người khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế, hoặc thông tin người thụ hưởng lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế, bao gồm các mã trường: F2.1; F2.2; F2.3;

		F2.4; F2.5; F2.6; F2.7; F2.8; F2.9; F2.10, F2.11 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
3	Phần III. Thông tin tài khoản tại TCTD báo cáo	Thông tin tài khoản của khách hàng tại TCTD báo cáo, bao gồm các mã trường: F3.1; F3.2; F3.3; F3.4; F3.5; F3.6; F3.7 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
4	Phần IV: Thông tin TCTD báo cáo	Thông tin TCTD khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế hoặc TCTD thụ hưởng lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế đến, bao gồm các mã trường: F4.1; F4.2; F4.3; F4.4; F4.5; F4.6 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
5	Phần V: Thông tin tổ chức tài chính (TCTC) đối ứng	Thông tin Tổ chức tài chính thụ hưởng lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế ngoài lãnh thổ Việt Nam gần nhất hoặc thông tin Tổ chức tài chính khởi tạo lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế ở nước ngoài đến Việt Nam gần nhất, bao gồm các mã trường: F5.1; F5.2; F5.3; F5.4; F5.5 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
6	Phần VI: Thông tin khách hàng đối ứng	Thông tin của khách hàng thụ hưởng lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, hoặc thông tin của khách hàng phát lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế đến lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các mã trường: F6.1; F6.2; F6.3; F6.4; F6.5; F6.6; F6.7 được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này.
Bảng 2.1: Cấu trúc thông tin trên mỗi giao dịch		

2.2. Quy định về trường thông tin bắt buộc và tùy chọn

STT	Kí hiệu	Mô tả
1	M	Trường thông tin bắt buộc yêu cầu các đối tượng báo cáo được quy định tại mục 1.2 Phụ lục này (sau đây gọi tắt là: TCTD) phải cung cấp.
2	O	Trường thông tin tùy chọn TCTD có thể không cung cấp nếu không có thông tin.
3	NA	Trường thông tin TCTD không cần phải cung cấp.
4	M!	Trường dữ liệu chứa chính xác các ký tự đã được định nghĩa theo bảng mã, danh mục.

Bảng 2.2: Quy định về trường thông tin bắt buộc, tùy chọn

2.3. Quy định về mã loại nghiệp vụ

STT	Mã loại chuyển tiền	Nội dung nghiệp vụ (O: chuyển tiền ra/đi, I: chuyển tiền vào/đến)	Phần I	Phần II	Phần III	Phần IV	Phần V	Phần VI	Thông tin trên báo cáo
1	O401	Chuyển tiền ra từ tài khoản của khách hàng (KH)	Thông tin giao dịch chuyển tiền đi	Thông tin KH khởi tạo chuyển tiền	Thông tin tài khoản của khách hàng phát lệnh	Thông tin của TCTD khởi tạo	Thông tin của TCTC thụ hưởng (ở nước ngoài)	Thông tin KH thụ hưởng (ở nước ngoài)	Phần I, II, III, IV, V, VI
2	O402	Chuyển tiền ra từ KH vãng lai không có tài khoản	Thông tin giao dịch chuyển tiền đi	Thông tin KH phát lệnh	NA	Thông tin của TCTD khởi tạo	Thông tin của TCTC thụ hưởng (ở nước ngoài)	Thông tin KH thụ hưởng (ở nước ngoài)	Phần I, II, IV, V, VI
3	I401	Chuyển tiền đến, khách hàng thụ hưởng có tài khoản	Thông tin giao dịch chuyển tiền đến	Thông tin KH thụ hưởng (KH nhận tiền ở VN)	Thông tin tài khoản khách hàng thụ hưởng (ở VN)	Thông tin của TCTD báo cáo (NH nhận tiền)	Thông tin TCTC gửi tiền (ở nước ngoài)	Thông tin KH phát lệnh (ở nước ngoài)	Phần I, II, III, IV, V, VI
4	I402	Chuyển tiền đến, nhận tiền bằng CMND hoặc CCCD	Thông tin giao dịch chuyển tiền đến	Thông tin KH thụ hưởng (KH nhận tiền ở VN)	NA	Thông tin của TCTD báo cáo (NH nhận tiền)	Thông tin TCTC gửi tiền (ở nước ngoài)	Thông tin KH phát lệnh (ở nước ngoài)	Phần I, II, IV, V, VI

Bảng 2.3: Bảng quy định mã danh mục nghiệp vụ

2.4. Cấu trúc tên file báo cáo

- Cấu trúc tên file báo cáo được hình thành theo bảng dưới đây.

Mã ngân hàng	-	Ngày giao dịch	-	Loại báo cáo	-	Hình thức báo cáo	-	Số thứ tự	.	TXT
---------------------	---	-----------------------	---	---------------------	---	--------------------------	---	------------------	---	------------

- Giải thích cấu trúc tên file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc/tùy chọn
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch phải báo cáo theo quy định Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: EFT	Varchar (3)	M
4	Hình thức báo cáo	Nhận 03 ký tự, quy định tại mục 5 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	-	Ký tự gạch dưới để nối các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên	Varchar (1)	M
7	.	Dấu chấm dùng để phân định phần tên file báo cáo với phần định dạng file TXT	Varchar (1)	M
8	TXT	Phần định danh của file báo cáo	Varchar (3)	M

Bảng 2.4: Giải thích cấu trúc tên file báo cáo

Ví dụ: Ngân hàng Công thương ngày 10/06/2023 gửi file Báo cáo EFT thì cấu trúc tên file báo cáo như sau:

01201001_20230610_EFT_GLD_001.TXT

2.5. Cấu trúc dòng tiêu đề trong file báo cáo

- Cấu trúc tiêu đề trong file báo cáo

Mã ngân hàng	#	Ngày giao dịch	#	Loại báo cáo	#	Hình thức báo cáo	#	Số thứ tự	#	Số lượng
---------------------	----------	-----------------------	----------	---------------------	----------	--------------------------	----------	------------------	----------	-----------------

- Giải thích tiêu đề trong file báo cáo

STT	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc/tùy chọn
1	Mã ngân hàng	Là mã ngân hàng 8 ký tự của chi nhánh TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	Varchar (8)	M
2	Ngày giao dịch	Là ngày phát sinh giao dịch phải báo cáo theo quy định Định dạng dữ liệu: YYYYMMDD	Date	M
3	Loại báo cáo	Nhận giá trị mặc định là: EFT	Varchar (3)	M
4	Hình thức báo cáo	Nhận 03 ký tự, quy định tại mục 5 PHỤ LỤC 05	Varchar (3)	M!
5	Số thứ tự	Số thứ tự file báo cáo tăng dần theo ngày, bắt đầu từ 001 đến 999	Varchar (3)	M
6	Số lượng	Số lượng giao dịch. Nếu không phát sinh giao dịch đối tượng báo cáo vẫn phải báo cáo và giá trị này là 0	Number	M
7	#	Ký tự (#) dùng để phân cách các trường thông tin tại STT 1, 2, 3, 4, 5, 6	Varchar (1)	M

Bảng 2.5: Giải thích các trường dòng tiêu đề báo cáo

2.6. Một số chú ý

- Ký tự (#) dùng để phân cách (nhận dạng) các trường thông tin quy định tại Mục 3 của PHỤ LỤC này. Do vậy nội dung tại các trường thông tin tổ chức tài chính báo cáo không được chứa ký tự “#”. Trường hợp nội dung tại các trường thông tin có ký tự (#), ký tự xuống dòng, TCTD cần phải thay thế bằng ký tự tương ứng là dấu gạch giữa (-), dấu chấm than (!) khi báo cáo thông tin để tránh gặp lỗi cấu trúc tệp báo cáo. Đối với phần thông tin không bắt buộc/ không yêu cầu thông tin (O/ NA) thì trên báo cáo vẫn hiển thị dưới dạng không có thông tin (##) để đảm bảo số lượng các trường báo cáo thống nhất.

- TCTD báo cáo không được phép báo cáo các giao dịch phát sinh các ngày khác nhau trong một file báo cáo.

- Giá trị của các trường trong dòng Tiêu đề phải giống với giá trị của các trường tương ứng ở tên file báo cáo theo quy định tại mục 2.4 PHỤ LỤC này.

- Nếu không phát sinh giao dịch, TCTD vẫn phải gửi file báo cáo theo hướng dẫn.

- Định dạng trường **Mã số thuế** được quy định trong Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 hướng dẫn Luật Quản lý thuế về đăng ký thuế.

- Đối với tài khoản đồng sở hữu, TCTD báo cáo: thông tin về tài khoản đồng sở hữu và thông tin khách hàng là người thực hiện giao dịch.

- Định dạng Unicode: UTF-8 without Signature (Tiếng việt có dấu) hoặc ANSI (Tiếng việt không dấu)

- Đối với các tổ chức tài chính trung gian phải đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin trên lệnh chuyển tiền điện tử liên quan đến: quốc gia của tổ chức tài chính khởi tạo, người khởi tạo và người thụ hưởng cho Tổ chức tài chính thụ hưởng.

3. Quy định cụ thể các trường thông tin cần báo cáo theo từng giao dịch

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
Phần I. Thông tin giao dịch								
1	F1.1	Mã chi nhánh	Là mã ngân hàng 8 ký tự của hội sở của TCTD theo quy định tại Thông tư 17/2015/TT-	Varchar (8)	M	M	M	M

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
			NHNN ngày 21/10/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).					
2	F1.2	Loại giao dịch	Mã loại chuyển tiền 04 ký tự quy định tại mục 2.3. PHỤ LỤC này.	Varchar (4)	M	M	M	M
3	F1.3	Kênh chuyển tiền	Kênh thanh toán nhận 03 ký tự quy định tại mục 6, PHỤ LỤC 05.	Number (3)	M!	M!	M!	M!
4	F1.4	Thời điểm giao dịch	Thời điểm phát sinh giao dịch, định danh dữ liệu YYYYMMDD HH24:MI:SS	Date	M	M	M	M
5	F1.5	Mã giao dịch	Mã duy nhất cho mỗi giao dịch ghi nhận tại TCTD.	Varchar (1024)	M	M	M	M
6	F1.6	Mã tham chiếu	Là mã số tham chiếu ứng với giao dịch chuyển tiền trên các hệ thống thanh toán quốc tế hoặc của TCTD đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
7	F1.7	Loại tiền	Nhận 03 kí tự theo chuẩn ISO-4217, được quy định tại mục 7 PHỤ LỤC 05.	Varchar (3)	M!	M!	M!	M!
8	F1.8	Số tiền giao dịch	Số tiền nguyên tệ trên điện thanh toán.	Number (22, 2)	M	M	M	M
9	F1.9	Số tiền quy đổi sang VNĐ	Số tiền giao dịch được quy đổi sang VNĐ	Number (22)	M	M	M	M
10	F1.10	Lý do, mục đích chuyển tiền	Là nội dung giao dịch	Varchar (1024)	M	M	M	M

Phần II. Thông tin khách hàng tại TCTD báo cáo

Nếu trường F1.2 có giá trị O401 hoặc O402 thì các trường thông tin từ F2.1 đến F2.11 là thông tin của người khởi tạo;
 Nếu trường F1.2 có giá trị I401 hoặc I402 thì các trường thông tin từ F2.1 đến F2.11 là thông tin của người thụ hưởng;

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
11	F2.1	Kiểu khách hàng	05 ký tự, quy định tại mục 3 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	M!	M!	M!
12	F2.2	Tên khách hàng	- Họ và tên đối với khách hàng là cá nhân đến thực hiện giao dịch; - Tên giao dịch đầy đủ đối với khách hàng là tổ chức.	Varchar (1024)	M	M	M	M
13	F2.3	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Anh đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (1024)	O	O	O	O
14	F2.4	Quốc tịch/ Quốc gia	- 02 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166, quy định tại mục 8 PHỤ LỤC 05. - Quốc tịch đối với khách hàng là cá nhân; - Quốc gia nơi đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (2)	M!	M!	M!	M!
15	F2.5	Địa chỉ đăng ký thường trú/ Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam/ Địa chỉ trụ sở chính	- Địa chỉ đăng ký thường trú đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài, hoặc - Địa chỉ trụ sở chính đối với khách hàng là tổ chức	Varchar (1024)	M	M	M	M
16	F2.6	Nơi ở hiện tại/ Địa chỉ cư trú ở nước ngoài	- Nơi ở hiện tại đối với khách hàng cá nhân là người Việt Nam, hoặc - Địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với khách hàng cá nhân là người nước ngoài	Varchar (1024)	O	O	O	O

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
17	F2.7	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh đối với khách hàng là cá nhân thực hiện giao dịch, định dạng YYYYMMDD Thông tin ngày sinh là bắt buộc nếu khách hàng là cá nhân, không bắt buộc nếu khách hàng là tổ chức.	Date	M/O	M/O	M/O	M/O
18	F2.8	Loại giấy tờ	Loại giấy tờ của khách hàng thực hiện giao dịch, 03 ký tự theo bảng mã loại giấy tờ loại giấy tờ có giá mục 4 PHỤ LỤC 05.	Number (3)	M!	M!	M!	M!
19	F2.9	Số giấy tờ	- Là số CCCD, CMND, số định danh cá nhân, số hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. - Mã số thuế, mã số doanh nghiệp, quyết định thành lập đối với khách hàng là tổ chức. - Số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế đối với khách hàng cá nhân là người không có quốc tịch	Varchar (1024)	M	M	M	M
20	F2.10	Số thị thực nhập cảnh	Số thị thực nhập cảnh của khách hàng là người nước ngoài (nếu có).	Varchar (1024)	O	O	O	O
21	F2.11	Số điện thoại	Số điện thoại liên lạc của người thực hiện giao dịch	Varchar (20)	O	O	O	O
Phần III. Thông tin tài khoản tại TCTD báo cáo								
Nếu trường F1.2 có giá trị O401 hoặc O402 thì các trường thông tin từ F3.1 đến F3.7 là thông tin tài khoản của người khởi tạo; Nếu trường F1.2 có giá trị I401 hoặc I402 thì các trường thông tin từ F7.1 đến F3.7 là thông tin tài khoản của người thụ hưởng lệnh chuyển tiền;								
22	F3.1	Mã ngân hàng	Mã ngân hàng 8 số do NHNN cấp Là mã chi nhánh mở tài khoản chuyển tiền/nhận tiền	Varchar (8)	M	NA	M	NA
23	F3.2	Số tài khoản	Số hiệu tài khoản của khách hàng chuyển tiền/nhận tiền	Varchar (1024)	M	NA	M	NA
24	F3.3	Tên tài khoản	Tên tài khoản	Varchar (1024)	M	NA	M	NA

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
25	F3.4	Loại tiền của tài khoản	Nhận 03 kí tự theo chuẩn ISO-4217, quy định tại mục 7 PHỤ LỤC 05.	Varchar (3)	M!	NA	M!	NA
26	F3.5	Ngày mở tài khoản	Ngày mở tài khoản. Định dạng YYYYMMDD	Date	M	NA	M	NA
27	F3.6	Loại tài khoản	Nhận 05 ký tự, quy định tại mục 1 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	NA	M!	NA
28	F3.7	Trạng thái tài khoản	Nhận 05 ký tự, quy định tại mục 2 PHỤ LỤC 05.	Varchar (5)	M!	NA	M!	NA

Phần IV. Thông tin TCTD báo cáo

Nếu Loại giao dịch là O401, O402 thì đây là thông tin TCTC khởi tạo lệnh chuyển tiền quốc tế

Nếu Loại giao dịch là I401, I402 thì đây là thông tin TCTC thụ hưởng lệnh chuyển tiền quốc tế

29	F4.1	Mã ngân hàng của TCTD báo cáo	Là mã ngân hàng 8 số do NHNN cấp. là ngân hàng thực hiện phát lệnh chuyển tiền hoặc ngân hàng thực hiện nhận điện chuyển tiền.	Varchar (8)	M	M	M	M
30	F4.2	Mã SWIFT của TCTD báo cáo	Mã SWIFT (mã BIC) do tổ chức SWIFT cấp cho các TCTC nếu thanh toán qua kênh SWIFT hoặc Mã do các định chế thanh toán cấp cho các TCTC đảm bảo tính duy nhất đối với từng TCTC.	Varchar (1024)	M	M	M	M
31	F4.3	Tên tổ chức tín dụng báo cáo	Tên giao dịch của tổ chức hoặc chi nhánh giao dịch.	Varchar (1024)	M	M	M	M
32	F4.4	Địa chỉ	Địa chỉ trụ sở chính (hoặc mã ngân hàng trong hệ thống thanh toán bù trừ trong nước hoặc thanh toán trong hệ thống SWIFT)	Varchar (1024)	M	M	M	M

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
33	F4.5	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của hội sở/ chi nhánh nơi thực hiện giao dịch.	Varchar (1024)	M	M	M	M
34	F4.6	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của tổ chức tín dụng báo cáo.	Varchar (2)	M!	M!	M!	M!
Phần V: Thông tin tổ chức tài chính (TCTC) đối ứng Nếu Loại giao dịch là O401, O402 thì đây là thông tin TCTC/tổ chức nhận lệnh chuyển tiền điện tử gần nhất Nếu Loại giao dịch là I401, I402 thì đây là thông tin TCTC/tổ chức chuyển lệnh chuyển tiền điện tử gần nhất								
35	F5.1	Mã của TCTC đối ứng	Mã SWIFT (mã BIC) do tổ chức SWIFT cấp cho các TCTC nếu thanh toán qua kênh SWIFT hoặc mã do các định chế thanh toán cấp cho các TCTC đảm bảo tính duy nhất đối với từng TCTC.	Varchar (1024)	M	M	M	M
36	F5.2	Tên tổ chức tài chính đối ứng	Tên tổ chức tài chính đối ứng	Varchar (1024)	M	M	M	M
37	F5.3	Địa chỉ	Địa chỉ của tổ chức tài chính đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
38	F5.4	Tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/ thành phố của tổ chức tài chính đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
39	F5.5	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166. Tên quốc gia của tổ chức tài chính đối ứng	Varchar (2)	M!	M!	M!	M!
Phần VI: Thông tin khách hàng đối ứng Nếu Loại giao dịch là O401, O402 thì đây là thông tin khách hàng thụ hưởng lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế ở ngoài lãnh thổ Việt Nam Nếu Loại giao dịch là I401, I402 thì đây là thông tin khách hàng phát lệnh chuyển tiền điện tử quốc tế đến lãnh thổ Việt Nam								

STT	Mã trường	Trường thông tin	Giải thích	Kiểu dữ liệu	MÃ LOẠI GIAO DỊCH			
					O401	O402	I401	I402
40	F6.1	Tên khách hàng	Tên khách hàng cá nhân/ tên giao dịch đầy đủ đối với khách hàng doanh nghiệp/ định chế tài chính.	Varchar (1024)	M	M	M	M
41	F6.2	Ngày sinh	Ngày, tháng, năm sinh của khách hàng cá nhân. Định dạng YYYYMMDD	Date	O	O	O	O
42	F6.3	Số giấy tờ định danh khách hàng	Số giấy tờ để định danh cho KH cá nhân/ KH tổ chức đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
43	F6.4	Địa chỉ	Địa chỉ của khách hàng đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
44	F6.5	Quốc gia	2 kí tự mã quốc gia theo chuẩn ISO-3166: Là quốc gia của khách hàng đối ứng theo thông tin địa chỉ trên điện chuyển tiền	Varchar (2)	M!	M!	M!	M!
45	F6.6	Số tài khoản	Số tài khoản của khách hàng đối ứng	Varchar (1024)	O	O	O	O
46	F6.7	Tên tài khoản	Tên tài khoản	Varchar (1024)	O	O	O	O

Bảng 3: Bảng quy định thông tin cần báo cáo, kiểu dữ liệu, độ lớn, bắt buộc, tùy chọn

4. Ví dụ mẫu

Ngày 20/7/2023, Ngân hàng Vietcombank phát sinh 04 giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế đi đến, Vietcombank thực hiện tạo file và báo cáo lần đầu như sau:

Tên file báo cáo: **01203001_20230720_EFT_GLD_001.TXT**

Nội dung trong file báo cáo:

01203001#20230720#EFT#GLD#001#4	1
01203001#O101#204#20230720 10:00:00#EFT00001#SWIFT0001#USD#2000.5#50000000#Chuyển tiền ra khỏi biên giới Việt Nam từ tài khoản của khách hàng#PHYSI#Nguyễn Văn Hình##VN#185 ĐƯỜNG SỐ 7 QUẬN BÌNH TÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG. TP.HỒ CHÍ MINH##19800104#100#001180012059###01203001#000000000312048#Nguyen Van Hinh#VND#20091105#CURRE#ACTIV#01203001#BFTVVNVXXXX#JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM#TRAN QUANG KHAI ST 198. VIETCOMBANK TOWER#Hanoi#VN#BOFAUS3NXXX#Bank of America#222 BROADWAY#New York#US#David Beckham###US#908091934#David Beckham	2
01203001#O102#204#20230720 13:00:00#EFT00002#SWIFT0002#EUR#2000#55000000#Chuyển tiền ra khỏi biên giới Việt Nam từ KH vắng lai không có tài khoản#PHYSI#Alex Mark##UK#Landmark 81. TP.HỒ CHÍ MINH#N0 845 Big Ben. London. UK#19800104#103#PP1180012059#VS8979433#0916889087#####01203001#BFTVVNVXXXX#JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM#TRAN QUANG KHAI ST 198. VIETCOMBANK TOWER#Hanoi#VN#ROYCCAT2#Royal bank of scotland#Edinburgh. United Kingdom#Edinburgh#UK#Robert Anabell###UK#8980007823#Robert Anabell	3
01203001#I101#204#20230720 09:00:00#EFT00003#SWIFT0003#USD#20000#500000000#Chuyển tiền quốc tế đến Việt Nam. nhận vào tài khoản của KH#PHYSI#Nguyễn Thu Hòa##VN#19/15 THẠCH THỊ THANH QUẬN 1 PHƯỜNG TÂN ĐỊNH. TP.HỒ CHÍ MINH##19810104#100#001181012034##0356889002#01203001#0000000004142259#Nguyen Thu Hoa#VND#20191115#CURRE#ACTIV#01203001#BFTVVNVXXXX#JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM#TRAN QUANG KHAI ST 198. VIETCOMBANK TOWER#Hanoi#VN#BOFAUS3NXXX#Bank of America#222 BROADWAY#New York#US#Allie De Van Gohd###US##	4
01203001#I102#205#20230720 07:00:00#EFT00004#WST0001#USD#40000#1000000000#Chuyển tiền quốc tế đến Việt Nam. nhận tiền bằng GTTT#PHYSI#Van De Lord##IR#Betexco. TP.HỒ CHÍ MINH#New Road 09 Big Ben. New Jersey. US#19860104#103#PP118001349#VS8979433#0916889546#####01203001#BFTVVNVXXXX#JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM#TRAN QUANG KHAI ST 198. VIETCOMBANK TOWER#Hanoi#VN#WS0090023#Western Union UK branch#Big Ben Street.London#London#UK#Savila Ben Alisp###UK##	5

- Trong đó:**
- (1) Là dòng tiêu đề đầu tiên của báo cáo
 - (2) Thông tin giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế số 1
 - (3) Thông tin giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế số 2
 - (4) Thông tin giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế số 3
 - (5) Thông tin giao dịch chuyển tiền điện tử quốc tế số 4